

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỐI MẦM NON VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP (HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: nghìn đồng

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số thân g cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																	
				Miễn									Giảm 70%			Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Trẻ mầm non 5 tuổi	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3+4+...+9	11	12	13	14	15	16	17	18=16=17	19	20.0
	TỔNG CỘNG			7	62	3	2	-	1	2,551	2,626	1,100,364	-	-	-	-	4	105	109	18,043	1,118,406.5
A	CÔNG LẬP			7	62	3	2	-	1	2,285	2,360	987,654	-	-	-	-	4	105	109	18,043	1,005,696.5
I	KHỐI THCS			6	50	2	1	-	1	-	60	18,414		-	-		4	75	79	12,555	30,969.0
1	Bát Trang	62	5	1	3						4	1 240	43.4		0	31		3	3	465	1,705.0
2	Trường Thọ	62	5		1						1	310	43.4		0	31		1	1	155	465.0
3	An Tiến	62	5		0						0	0	43.4		0	31		4	4	930	930.0
4	Lương Khánh Thiện	62	5	1	7						8	2 480	43.4		0	31	3	1	4	620	3,100.0
5	Tân Thắng	62	5		7						7	2 170	43.4		0	31		8	8	1 240	3,410.0
6	Trường Sơn	62	5	1	2						3	930	43.4		0	31		12	12	1 860	2,790.0

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số thân g cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																	
				Miễn									Giảm 70%			Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Trẻ mầm non 5 tuổi	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3+4+...+9	11	12	13	14	15	16	17	18=16=17	19	20.0
7	Thái Sơn	62	5	1	4	1					6	1 860	43.4		0	31		7	7	1 085	2,945.0
8	Nguyễn Chuyên Mỹ	62	5	1	6		1			1	9	2 790	43.4		0	31	1	8	9	1 395	4,185.0
		62	2		1		0			0	1	124	43.4		0	31			0	0	124.0
9	Mỹ Đức	62	5		8						8	2 480	43.4		0	31		8	8	1 240	3,720.0
10	Tân Viên	62	5	1	2						3	930	43.4		0	31		6	6	930	1,860.0
11	Quốc Tuấn	62	5		6	1					7	2 170	43.4		0	31		5	5	775	2,945.0
12	Quang Trung	62	5		3						3	930	43.4		0	31		12	12	1 860	2,790.0
II	TRƯỜNG LIÊN CẤP			1	7	1	0	0	0	0	9	2790		0	0		0	15	15	2325	5,115.0
1	Trường Thành	62	5		4						4	1 240	43.4		0	31		2	2	310	1,550.0
2	Lê Khắc Cẩn	62	5		2	1					3	930	43.4		0	31		1	1	155	1,085.0
3	Chiến Thắng	62	5	1	1						2	620	43.4		0	31		7	7	1 085	1,705.0
4	Quang Hưng	62	5								0	0	43.4		0	31		5	5	775	775.0
III	MẦM NON			-	5	-	1	-	-	2,285	2,291	966,450		-	-		-	15	15	3,163	969,612.5

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																		
				Miễn									Giảm 70%			Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí	
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Trẻ mầm non 5 tuổi	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3+4+...+9	11	12	13	14	15	16	17	18=16=17	19	20.0	
1	Bát Trang	85	5							180	180	76,500	59.5				42.5		0	-	76,500.0	
2	Trường Thọ	85	5							158	158	67,150	59.5				42.5		2	2	425	67,575.0
		85	4							6	6	2,040	59.5				42.5		0	-	2,040.0	
		85	3							1	1	255	59.5				42.5		0	-	255.0	
3	Trường Thành	85	5							127	127	53,975	59.5				42.5		1	1	212.50	54,187.5
		85	2							1	1	170	59.5				42.5		0	-	170.0	
4	An Tiến	85	5							100	100	42,500	59.5				42.5		0	-	42,500.0	
		85	3							1	1	255	59.5				42.5		0	-	255.0	
		85	2							1	1	170	59.5				42.5		0	-	170.0	
		85	5							125	125	53,125	59.5				42.5		0	-	53,125.0	
5	Sao Sáng	85	3							1	1	255	59.5				42.5		0	-	255.0	
		85	2							2	2	340	59.5				42.5		0	-	340.0	
		85	5							100	100	42,500	59.5				42.5		0	-	42,500.0	
6	An Thắng	85	4							1	1	340	59.5				42.5		0	-	340.0	
		85	3							1	1	255	59.5				42.5		0	-	255.0	
		85	5							92	92	39,100	59.5				42.5	0	1	1	212.5	39,312.5

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số thân g cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																		
				Miễn									Giảm 70%			Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí	
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Trẻ mầm non 5 tuổi	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3+4+...+9	11	12	13	14	15	16	17	18=16=17	19	20.0	
7	Tân Dân	85	4							3	3	1,020	59.5				42.5		0	-	1,020.0	
8	Trường Sơn	85	5							116	116	49,300	59.5				42.5		3	3	637.5	49,937.5
		85	4							1	1	340	59.5				42.5		0	0	- .0	340.0
		85	3							1	1	255	59.5				42.5		0	0	- .0	255.0
		92	5							0	0	-	64.4				46		1	1	230.0	230.0
9	Thái Sơn	85	5							200	200	85,000	59.5				42.5		0	-	85,000.0	
		85	4							9	9	3,060	59.5						0		3,060.0	
		85	3							2	2	510	59.5				42.5		0		510.0	
		85	2							1	1	170	59.5				42.5		0		170.0	
10	An Thái	85	5		1					162	163	69,275	59.5				42.5		3	3	638	69,912.5
		85	3							2	2	510	59.5				42.5					510.0
11	An Thọ	85	5				1			100	101	42,925	59.5				42.5		0	-	42,925.0	
		85	4							2	2	680	59.5				42.5		0		680.0	
		85	3							1	1	255	59.5				42.5		0		255.0	
12	Mỹ Đức	85	5							188	188	79,900	59.5				42.5		0	-	79,900.0	
13	Chiến Thắng	85	5							106	106	45,050	59.5				42.5		0	-	45,050.0	

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số thân g cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																	
				Miễn									Giảm 70%			Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Trẻ mầm non 5 tuổi	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3+4+...+9	11	12	13	14	15	16	17	18=16=17	19	20.0
13	Chợm Thương	85	4							2	2	680	59.5			42.5			0	-	680.0
14	Tân Viên	85	5							112	112	47,600	59.5			42.5			0	-	47,600.0
		85	4							5	5	1,700	59.5			42.5					1,700.0
		85	3							1	1	255	59.5			42.5					255.0
		85	1							3	3	255	59.5			42.5					255.0
		85	5							125	125	53,125	59.5			42.5			0	-	53,125.0
16	Quang Trung	85	5							131	131	55,675	59.5			42.5		2	2	425	56,100.0
		85	1							1	1	85	59.5			42.5			0	-	85.0
17	Quang Hưng	85	5		3					111	114	48,450	59.5			42.5			0	-	48,450.0
		85	5		1						1	425	59.5			42.5			0	-	425.0
		85	5								0	-	59.5			42.5		1	1	213	212.5
		85	4							3	3	1,020	59.5			42.5		1	1	170	1,190.0
B	NGOÀI CÔNG LẬP			-	-	-	-	-	-	266	266	112,710		-	-		-	-	-	-	112,710.0
1	Lớp MN độc lập Đồ Rê Mí	85	5							27	27	11,475	59.5			42.5					11,475.0
2	Lớp MN độc lập Hướng Dương	85	5							30	30	12,750	59.5			42.5					12,750.0

Stt	Đơn vị	Mức học phí	Số thân g cấp bù	Kinh phí hỗ trợ thực tế																		
				Miễn									Giảm 70%			Giảm 50%					Nhu cầu kinh phí	
				Người có công, thân nhân người có công với cách mạng	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Trẻ em MG, học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Khoản 1-Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại Khoản 2-Điều 6 Nghị định 27/2016/NĐ-CP)	Dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Trẻ mầm non 5 tuổi	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí (70%)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số ở thôn/ bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	Thành tiền	Mức giảm học phí (50%)	Cha mẹ là cán bộ, công nhân, viên chức bị tại nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hưởng trợ cấp thường xuyên	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha hoặc mẹ, hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=3+4+...+9	11	12	13	14	15	16	17	18=16=17	19	20.0	
3	Lớp MN độc lập Sao Mai Home 1	85	5							19	19	8,075	59.5				42.5					8,075.0
4	Lớp MN độc lập Kitty 1	85	5							19	19	8,075	59.5				42.5					8,075.0
		85	1							1	1	85	59.5				42.5					85.0
5	Lớp MN độc lập Kitty 2	85	5							20	20	8,500	59.5				42.5					8,500.0
6	Lớp MN độc lập Sao Mai Home	85	5							21	21	8,925	59.5				42.5					8,925.0
7	Lớp MN độc lập Sóc Nâu	85	5							21	21	8,925	59.5				42.5					8,925.0
8	Lớp MN độc lập Sao Mai Tân Dân	85	5							30	30	12,750	59.5				42.5					12,750.0
9	Lớp MN độc lập Sơn Ca Mỹ Đức	85	5							31	31	13,175	59.5				42.5					13,175.0
10	Lớp MN độc lập Bảo Ngọc	85	5							24	24	10,200	59.5				42.5					10,200.0
11	Lớp MN độc lập Bảo Ngọc 2	85	5							23	23	9,775	59.5				42.5					9,775.0